Fire Safety for Newcomers

in ENGLISH
CHINESE
CREOLE
KHMER
PORTUGUESE
SPANISH
VIETNAMESE

SUFFOLK COUNTY ARSON PREVENTION PROGRAM

Commonwealth of Massachusetts Department of Public Safety

INTRODUCTION

This booklet was designed in 1988 to assist newcomers to the Commonwealth. They will face many challenges in their new lives and fire should not be one of them. The Commonwealth hopes this illustrated booklet of fire safety tips in seven (7) languages, will help the state's new as well as present residents to live more fire safety lives.

Many people and organizations contributed their time, energy, skills and resources to make this booklet possible. The State Fire Marshal wishes to thank them.

This booklet is printed as a community service by the Massachusetts Property Insurance Underwriting Association on behalf of the Property and Casualty Insurance Companies of Massachusetts, sponsors of the Arson Watch Reward and Juvenile Firesetters Program. Arson Watch Hotline Number: 1-800-682-9229.

Additional copies of this booklet may be obtained from the Fire Data & Public Education Unit in the Office of the State Fire Marshal, Department of Fire Services, P.O. Box 1025, Stow MA 01775, or call 1-877-9 NO-FIRE.

1

Learn to telephone for help. For any emergency, dial 911 and give your name and address.

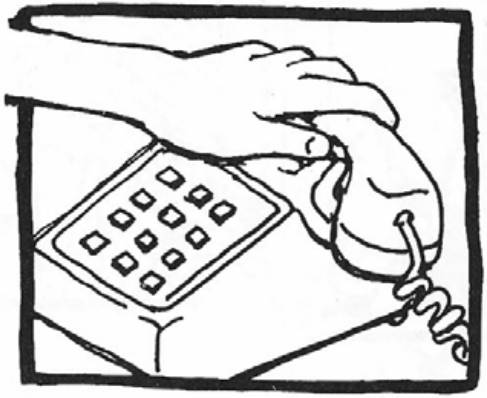

電話的協助
有任何緊急事件，請撥“電話”９１１並說明你的姓名與地址。

Aprann telefòne pou sèkou. Nan yon ugens kote-ou bèzwen èd, rèlè 911 èpi bay non ou ak adrès ou.

រៀនប្រើទូរស័ព្ទសម្រាប់ពេលត្រូវការជំនួយ។ នៅពេល មានការអាសន្ន ត្រូវទូរស័ព្ទលេខ ៩១១ ហើយប្រាប់ឈ្មោះ និងអាសយដ្ឋាន លោកអ្នក។

Aprenda a telefonar para receber ajuda. Em alguma emergencia, telefone ao 911 e dê o seu nome e endereço.

Aprenda a llamar para ayuda. En una emergencia llame al 911 y deje su nombre y dirección.

Phải nên quen thuộc với cách thức dùng điện thoại khi cần. Trong bất cứ tình trạng khẩn cấp nào, quý vị phải gọi số 911 và cho biết tên và địa chỉ của mình.

2

The fire department helps everyone when it "investigates" the cause of a fire. They need your information to figure out how a fire started in order to prevent similar fires from starting.

救火單位調查火災發生原因係在幫助每一個了。他們需要該類的資訊，例如火災如何發生，以避免類似情形再發生。

Mesyè ponpyè yo edè tout moun lè yo ap fè yon rèchèch sou yon difè. Yo bezwen tout enfòmasyon ke yo ka jwenn pou yo ka konin kòz dife-a konsa yo ka èvitè yon lòt difè menm jam-an.

ក្រសួងពន្លត់ភ្លើងជួយដល់មនុស្សគ្រប់ៗរូប នៅពេលដែលគេធ្វើការ"ស៊ើបអង្កេត" ពីមូលហេតុដែលបណ្តាលឲ្យភ្លើងឆេះ។ គេត្រូវការព័ត៌មានពីលោកអ្នក ដើម្បីរកមើល ពីមូលហេតុដែលបណ្តាលឲ្យភ្លើងឆេះក្នុងគោលបំណង នឹងការពារទៅថ្ងៃក្រោយទៀតកុំឲ្យភ្លើងឆេះទៀត។

Os bombeiros ajudam a todos quando "investigam" a causa do incêndio. Eles precisam da sua informação para saber como é que o fogo começou e assim poder prevenir outros incendios similares.

El departamento de bomberos ayuda a todos cuando "investiga" la causa del incendio. Ellos necesitan su información para averiguar cómo empezó el incendio y así poder prevenir incendios similares en el futuro.

Sở Cứu Hỏa sẽ trợ giúp tất cả chúng ta khi họ điều tra nguyên nhân của những vụ hỏa hoạn. Họ cần những dữ kiện từ chúng ta về nguyên nhân gây ra hỏa hoạn để có thể ngăn ngừa trong tương lai.

3

Be sure to install a smoke detector. Test it once a month. Change the batteries at least once a year.

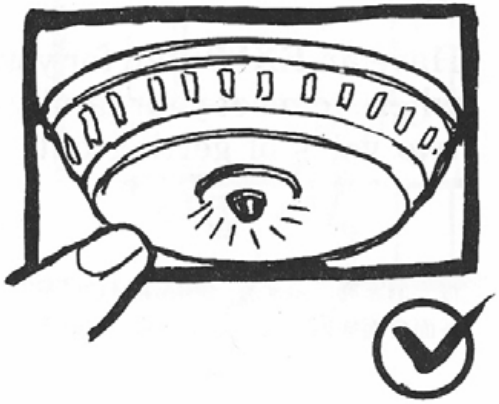

一定要確實裝置“煙霧偵測器”。每一個月檢查與測試一次，每年更換一次電池。

Tenha a certeza de instalar um detector de fumo. Experimente-o uma vez ao mês. Mude as pilhas uma vez ao ano.

Empòtan, mètè signal avètis man difè nan kay la-gadè signal yo yon fwa pa mwa. Chanjè batri yo omwen yon fwa pa ran.

Asegúrese de instalar un detector de humo. Experiméntelo una vez al mes. Cámbiele las pilas por lo menos una vez al año.

ត្រូវដាក់ស៊ីរ៉ែនព្រមានពីភ្លើងផ្សែងជាដាច់ខាតក្នុងផ្ទះ។ ត្រូវតេសវ៉ាសាកមើលមួយខែម្តង ហើយប្តូរថ្មពីលមួយឆ្នាំម្តង។

Quý vị nên trang bị trong nhà những hệ thống báo động khi có khói. Và nên thử hệ thống này một tháng một lần. Hằng năm quý vị cũng nên thay pin cho các hệ thống đó.

4

Have an **EXIT** plan for your home and know where to meet your family outside. Practice two ways of getting out.

每一個家庭必須要有一個緊急出口計劃並知道一定的外面會面地點。練習兩種逃離家裡的方法。

Ranjè kaban ou avan dòmi nan zye-ou. Pa tann sè lè difè pran la kay ou pou-ou konin kouman pou fè. Organisè-ou de fason pou-ou ka vole gagè.

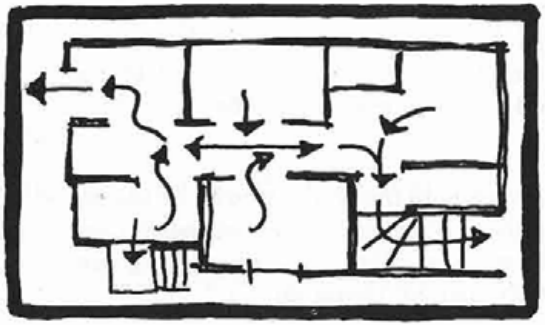

ត្រូវមានគម្រោងផ្លូវសម្រាប់រត់ចេញពីផ្ទះនៅពេលមានភ្លើងឆេះ ហើយនិងកន្លែងដែលត្រូវជួបគ្នានៅខាងក្រៅ។

Tenha um plano de **SAÍDAS** para a sua casa e saiba onde encontrar-se com a sua familia lá fora. Practique duas saídas diferentes.

Tenga un plano de **SALIDA** para su casa y sepa dónde encontrarse con su familia afuera. Practique dos formas de salida.

Cũng nên đề ra những phương thức để di ra ngoài khi có lửa cháy. Và nên chọn một địa điểm nào gần nhà để là nơi tập trung của mọi người khi có hỏa hoạn.

5

Do not nail doors and windows shut. They could be emergency exits.

請勿釘死或鎖緊你的門窗，門窗爲最佳逃生的出口。

Pa janm klourè pòt ak fenèt, ou pa janm konnen kilè-ou ka bezwen yo.

មិនត្រូវច្រោះដែកគោលភ្ជាប់លើទ្វារ និងបង្អួចទេ ព្រោះវា
អាចប្រើជាច្រកសង្គ្រោះចេញពេលមានការអាសន្ន។

Não feche as portas nem janelas com pregos. Elas podem servir de saídas de emergencia.

No cierre con clavos las puertas o ventanas. Pueden servir de salida de emergencia.

Không bao giờ dược dóng dinh hay đế dồ đạc chắn các lối ra như cửa ra vào hay cửa sổ vì có thể những nơi dó sẽ giúp chúng ta thoát ra ngoài khi có hỏa hoạn

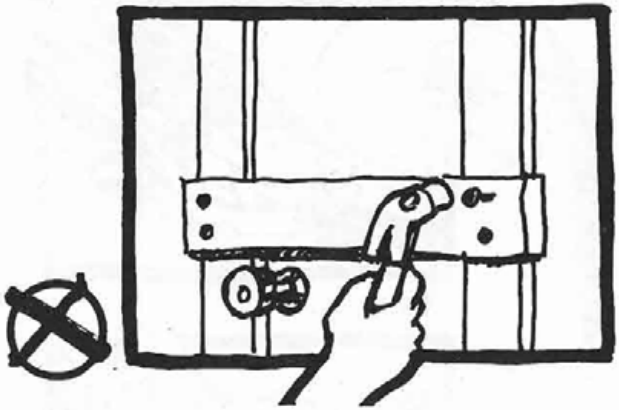

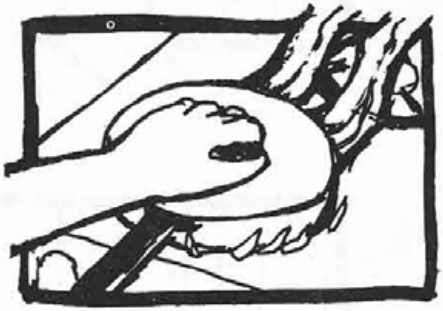

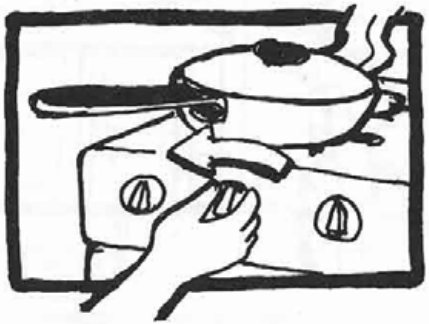

6

Put a lid on a grease fire, then turn off heat.

當鍋內油起火時，先盖上鍋盖，再關掉加熱器或火源開關。

Si difè pran nan chodyè-a pandan ou ap kwuit mangè, couvri chodyè-a, ètèn fou-a.

ត្រូវយកគម្របបិទពីលើខ្ទះ/ឆ្នាំងដែលភ្លើងដែលឆេះខ្លាញ់ ហើយមួយភ្លើងចង្ក្រានបិទភ្លាម។

Ponha uma tampa encima de um incendio causado por óleo; depois apague o fogão.

Si la grasa de una olla comienza a arder, cúbrala con una tapa.

Nên đây nắp lên trên những dóm lửa cháy bởi dầu mở, tắt bếp.

7

Always stay in the kitchen when cooking. Never leave cooking unattended.

當煮燒食物時，請務必留在廚房注意烹調食品。

ត្រូវនៅចង្ក្រានឆ្ងាយជានិច្ចនៅពេលដែលដាំស្ល។ មិនត្រូវដើរចោលចង្ក្រានឆ្ងាយនៅពេលដែលកំពុងដាំស្លនោះទេ។

Chen gèn pay men fè yon chèmen. Si ou ap kwuit manjè fò-ou siveyè manjè-a pa kitè-l pou kò-l.

Esteja sempre na cozinha ao cozinhar. Nunca deixe de prestar atenção ao que está a cozinhar.

Quédese siempre en la cocina cuando esté cocinando. Nunca deje de prestar atención a lo que esté cocinando.

Luôn luôn phải ở trong bếp khi đang nấu ăn, tuyệt đối không được bỏ đi ma không có ai ngó chừng.

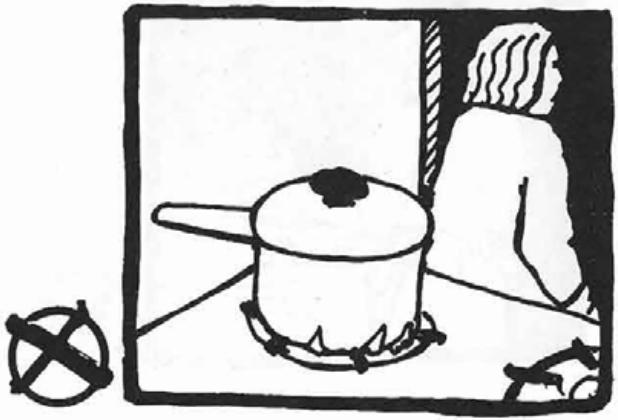

Wear tight fitting clothing when cooking.
Loose clothing easily catches fire.

8

當煮燒食物時，請著合身衣飾，寬鬆衣物易引起火災。

Lè ou-ap kwuit manjè wè si-ou ka metè rad sèrè. Rad laj pran difè pi fasil.

ត្រូវពាក់ខោអាវដែលណែនជាប់នឹងខ្លួននៅពេលដាំស្ល។
ខោអាវលុង អាចឆាបភ្លើងបាន។

Vista roupa pegada ao corpo quando cozinhar.
Roupa folgada pode fácilmente apanhar fogo.

Vista ropas pegadas al cuerpo cuando esté cocinando. Ropas holgadas pueden agarrar fuego.

Phải mặc đồ gọn ghẻ khi nấu nướng, nếu không quần áo rộng sẽ dễ bị bắt lửa.

Turn pot handles inward; don't let them hang over the edge.

當煮燒食物時，鍋柄應朝內，避免凸出邊緣。

Virè manch chodyè yo sou andedan, pa kitè yo on fason kè moun ka frapè yo lè yo ap pasè.

ត្រូវបង្វិលដៃឆ្នាំងចូលក្នុង។ កុំដាក់វាចេញមកក្រៅ។

Vire os cabos das panelas para a parte de dentro do fogão; não os deixe para o lado de fora.

Voltee el mango de las ollas hacia la parte de adentro de la cocina, nunca las deje hacia afuera.

Nên quay các tay cầm của nồi, chảo về phía trong chứ đưng nền quay ra phía ngoài.

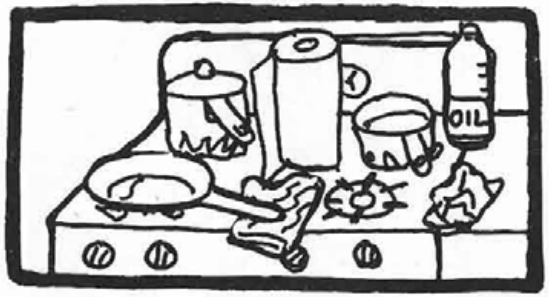

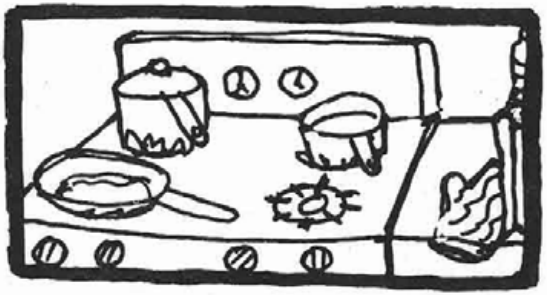

10

Keep stove clear of clutter, paper, towels and grease.

保持瓦斯爐或加熱器清潔，避免紙張、桌巾、油漬等在爐上。

Pa janm kitè papyè, tòchon ou byen grès sou fou-a.

ជៀសវាងដាក់ក្រដាស, កន្សែង និងខ្លាញ់នៅពីលើចង្ក្រាន។

Mantenha utensilios, papel, toalhas e óleo fora do fogão.

Nunca debe haber papeles, toallas ni grasa sobre los lugares donde se haga fuego.

Phải giữ bếp lò quang đảng, không nên để khăn lau tay, giấy chùi bếp và các lon dầu mở gần các bếp lò.

Use large ashtrays for cigarettes.

請使用較大的煙灰缸放置煙蒂。

Le-ou ap fumen, utilize sandriyè.

ត្រូវប្រើចានគោះបារីធំ សម្រាប់គោះកំទេចបារី។

Use cinzeiros grandes para os cigarros.

Use ceniceros grandes para cigarrillos.

Nên dùng những gạt tàn thuốc loại lớn.

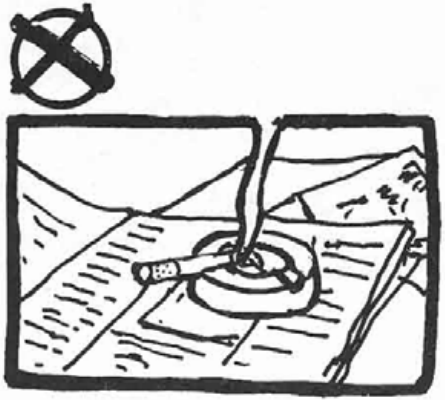

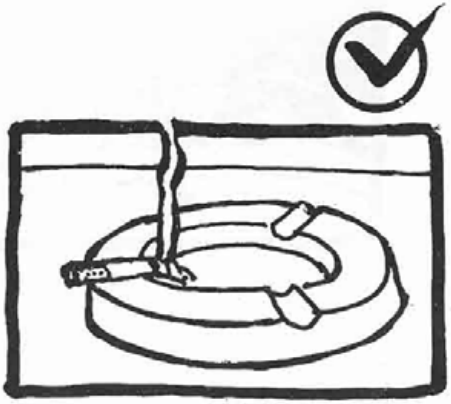

NEVER smoke in bed.

請勿在床上吸煙。

NUNCA fume na cama.

Pa janm fumen nan kabann.

NUNCA fume en la cama.

មិនត្រូវជក់ឫស្សីនៅពេលគេងទេ។

KHÔNG BAO GIỜ hút thuốc trên giường ngủ.

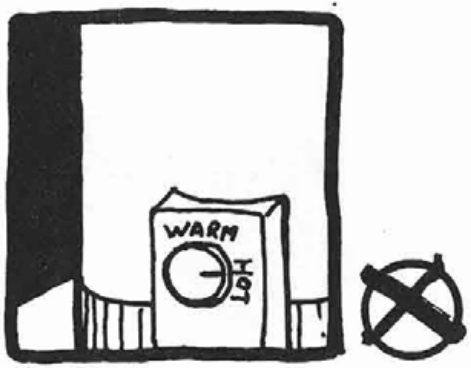

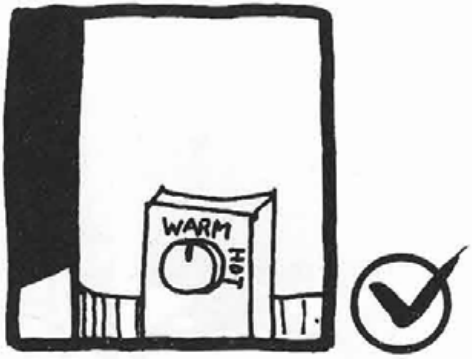

13

Set your hot water heater at 120 or on **WARM.** Hot water can burn like fire.

設定熱水器在120或較低暖和溫度， 熱水能燙傷身體如火灼傷一般。

Pa janm fè dlo ou ap sèvi-a pi cho ke 120 degre sètadi trop cho. Dlo cho boulè kon difè.

ត្រូវមួលធុងដាំទឹកក្តៅដាក់ ១២០អង្សា ឬត្រង់ដែលថា "ក្តៅ" ។ ទឹកក្តៅអាចរលាកដូចភ្លើងដែរ។

Mantenha o seu aquecedor de agua a 120 ou em **MORNO.** Agua quente pode queimar como o fogo.

Mantenga su calentador de agua a 120 ó **TIBIO.** Agua caliente puede quemar como fuego.

Nên điều chỉnh nhiệt độ của bình nước nóng ở nhiệt độ 120 hay vặn đến ngay nấc WARM. Nước quá nóng cũng có thể làm cho chúng ta bị phỏng cũng y hệt như phỏng vì lửa vậy.

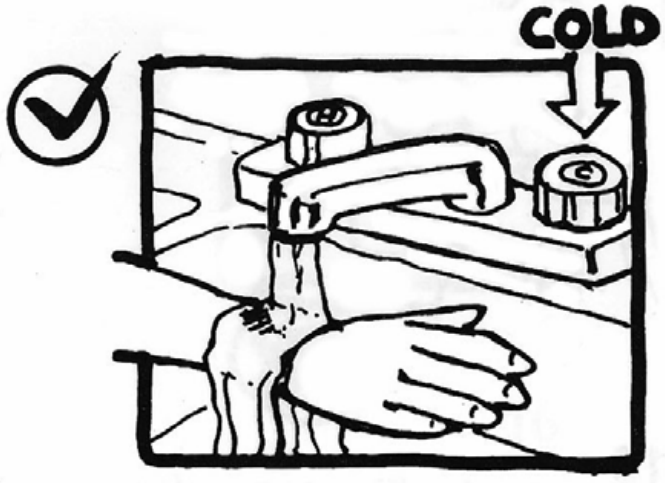

14

For small burns, immediately run **COOL WATER** on them.

如有輕微灼傷，立刻用冷水沖洗傷處。

Si-ou boulè, ouvè dlo frèt sou boulè-a.

សម្រាប់កន្លែងរលាកតូចៗត្រូវបើកទឹកត្រជាក់ដាក់ពីលើ។

Para queimaduras pequenas, imediatamente deixar correr agua fria nelas.

Para quemaduras pequeñas, échele **AGUA FRIA** inmediatamente.

Đối với những trường hợp phỏng nhẹ, nên nhúng tay vào nước thật lạnh ngay lập tức.

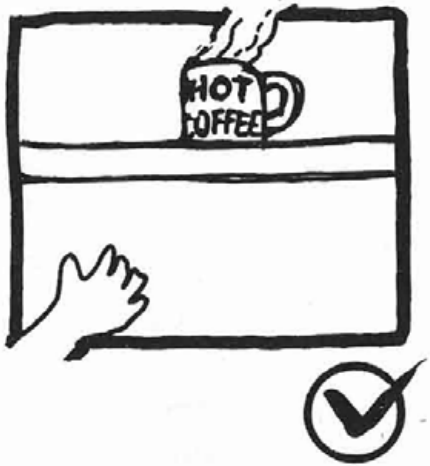

15

Keep hot cups of coffee away from children's reach.

熱咖啡應放置在孩童不能接觸的地方。

Pa janm mètè anyen cho kotè min ti moun piti ka rivè.

ត្រូវដាក់កែវកាហ្វេក្តៅឲ្យឆ្ងាយពីកូនក្មេង។

Nên để những ly cà phê nóng ở những nơi mà ngoài tầm với của các em nhỏ.

Mantenha as chavenas de café quente fora do alcance das crianças.

Mantenga las tazas de café caliente fuera del alcance de los niños.

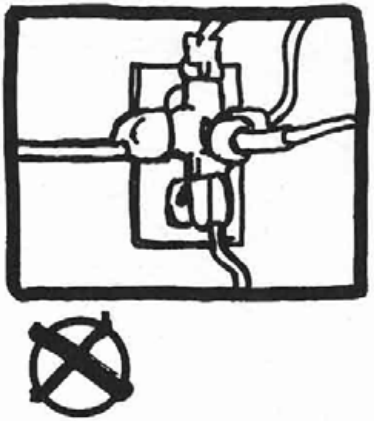

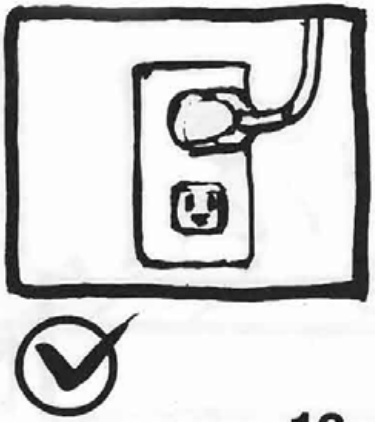

Never plug more than two cords into an electrical outlet.

請勿一個插座同時使用兩種電器。

Pa janm mètè plis kè dè fil a la fwa nan yon plòg.

មិនត្រូវដោតខ្សែភ្លើងឲ្យលើសពី២ ទៅនៅកន្លែងដោតភ្លើងមួយៗ។

Nunca usar mais de duas fichas numa toma de electricidade.

Nunca use más de dos cables en una toma de electricidad.

Không bao giờ nên gắn hai dây điện từ một ổ điện cả.

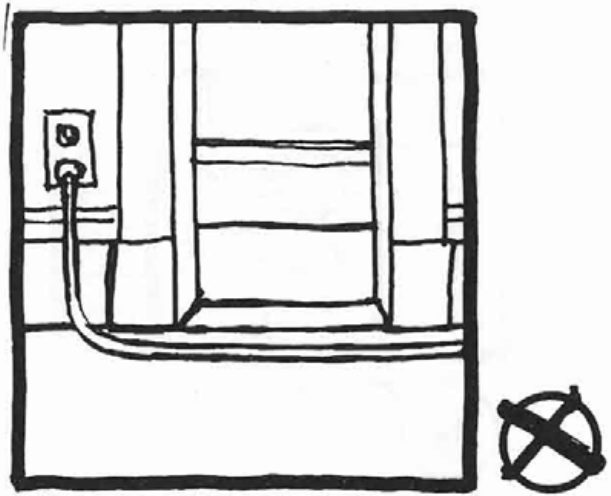

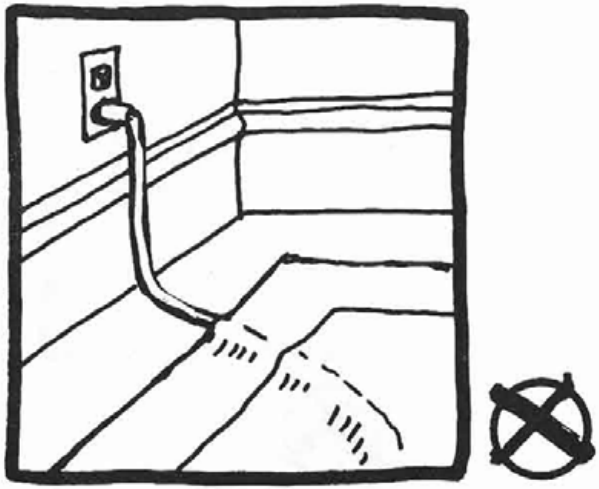

17 Never place electrical cords in a doorway or under carpets.

請勿將電線裝置在門口或地氈下面。

Pa janm kouri fil èlectrik nan yon pa pòt ou byen anba yon kapèt.

មិនត្រូវដាក់ខ្សែភ្លើងនៅមាត់ទ្វារ ឬនៅក្រោមកម្រាលព្រំ ឡើយ។

Nunca atravesse fichas eléctricas por uma porta, ou debaixo de carpetes.

Nunca atraviese cables de electricidad por puertas o debajo de alfombras.

Không bao giờ để giây điện dưới thảm hay ở những nơi ra vào.

Do not use electrical items in or around water or the bathtub.

請勿使用電器用品在有水的地方或水裡或浴室。

Kouran ak dlo sè lennmi-pa janm sèvi ak anyen ki machè ak kouran bo kotè dlo.

មិនត្រូវប្រើប្រដាប់ដែលប្រើភ្លើងនៅជិតទឹក ឬត្រង់អាងមុជទឹកឡើយ។

Naõ use artigos eléctricos dentro ou ao lado da agua ou na banheira.

No use artefactos eléctricos dentro o al lado de agua, o en la bañera.

Không được dùng những dụng cụ điện ở trong bồn tắm hay ở những nơi có nước.

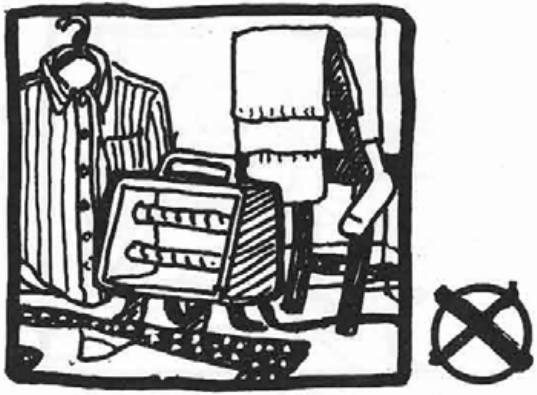

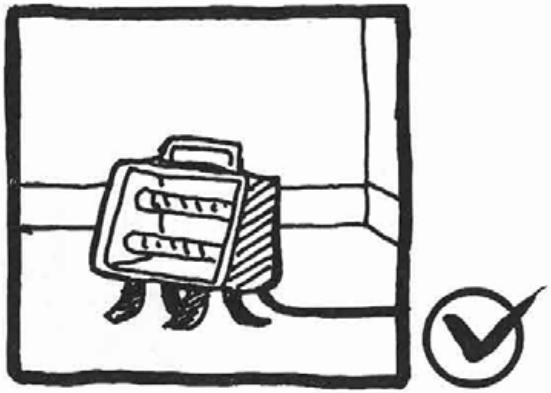

19 Portable heaters need space. Keep things that can burn far away, including people.

可携帶式的加熱器需要空間，使用時應遠離易燃物，包括人在內。

Chofaj potàtif renmen layite kò yo. Pa janm metè anyen ki ka boulè prè yo.

ម៉ាស៊ីនហ៊ីតតូចៗ ត្រូវការកន្លែងធំ។ ត្រូវដាក់របស់ដែលអាចឆេះបាន ឲ្យឆ្ងាយពីម៉ាស៊ីនហ៊ីតនេះ រួមទាំងមនុស្សផង។

Os aquecedores portáveis precisam de espaço. Mantenha coisas que se possam queimar, longe, incluindo as pessoas.

Los calentadores portátiles necesitan de espacio. Mantenga lejos cosas que se puedan quemar, incluyendo personas.

Khi dùng loại lò sưởi mà có thể di chuyển được thì chúng ta phải có chỗ trống, không được để các vật dễ bắt lửa gần nó, ngay cả chính chúng ta.

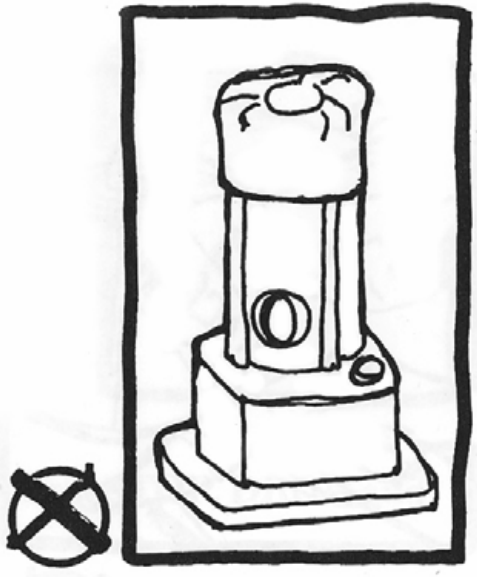

20

Kerosene heaters are illegal in Massachusetts homes, because they are dangerous.

在麻州使用煤油加熱器是違法的，因爲煤油加熱器是一種危險器具。

Chofaj a gaz "Kerosene" pas recomandè nan Masachousèt paskè yo danjerè.

ការប្រើម៉ាស៊ីនហ៊ីតប្រេងកាតក្នុងផ្ទះ គឺខុសនឹងច្បាប់
រដ្ឋម៉ាសាជូសែត ព្រោះវាអាចបណ្តាលឲ្យមានគ្រោះថ្នាក់

Os aquecedores de petróleo são ilegais nas casas de Massachusetts porque são perigosos.

Los calentadores de querosém son ilegales en las casas de Massachusetts porque son peligrosos.

Theo luật của tiểu bang Massachusetts, không được phép dùng dầu hôi để sưởi bởi vì loại dầu này rất nguy hiểm.

21

Never use gasoline for cleaning.

請勿使用汽油做爲清潔之用。

Pa janm itilizè gazolin pou netwayè.

មិនត្រូវប្រើសាំងសម្រាប់លាងអ្វីឡើយ។

Nunca faça limpezas com gasolina.

Nunca use gasolina para limpiezas.

Không được dùng xăng để lau chùi.

22 If your clothes catch fire, **STOP, DROP** and **ROLL.**

假如你的衣服著火，請停下工作，躺下，在地上打滾。

Si difè pran nan rad ou, lagai kò-ou atè epi roule atè-a.

បើខ្ញុំអាវលោកអ្នកត្រូវភ្លើងនេះ ត្រូវឈប់, ផ្តួលខ្លួន ហើយប្រមៀល។

Se as suas ropas pegam fogo, **PARE,** deixe-se cair no chão e rebole.

Si sus ropas agarran fuego, **PARE,** déjese caer al suelo y ruede hacia afuera.

Nếu quần áo bị bắt lửa, quý vị nên đứng lại, nằm xuống và lăn tròn (STOP, DROP and ROLL)

23

If there is a fire, **CRAWL LOW,** don't walk out of a burning building. The good air is on the floor.

假如房屋著火時，伏爬或蹲下離開起火房子，因爲較佳的空氣接近地面，請勿走著離開起火房子。

Si difè pran la kay ou pa machè, pou-ou sòte ralè (kon ti bèbè) paskè la finnmen-an gen tandens montè, sa fè-l dificil pou-ou respirè.

បើសិនជាមានភ្លើងឆេះក្នុងផ្ទះ ត្រូវ
លូនឲ្យទាបជាប់នឹង ក្តារ កុំឲ្យដើរ
ចេញពីផ្ទះឆេះ ព្រោះខ្យល់ល្អមិត
នៅខាង ក្រោមជាប់នឹងក្តារ។

Se há um incendio, **GATINHE,** não ande para fora de um prédio em chamas. O bom ar esta no chão.

Si hay un incendio, **GATEE,** no camine para fuera del edificio en llamas. El buen aire está en el piso.

Nếu có hõa hoạn, nên bò không nên đứng dậy. Vì không khí có thể thở được là ở dưới sàn nhà.

Teach children to bring all matches and lighters to an adult.

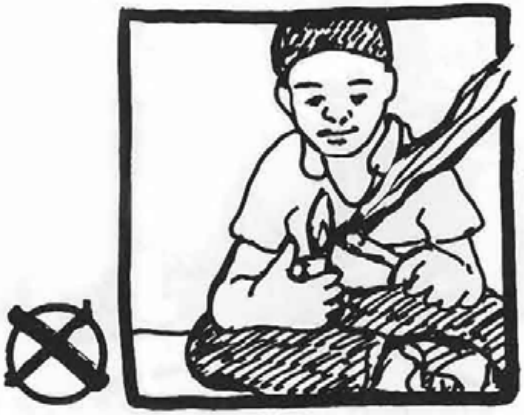

指導小孩將火柴與打火器交給大人。

Aprann ti moun la kay ou yo pou yo pa jwè ak difè.

ត្រូវបង្រៀនកូនក្មេងឲ្យយកឈើគូស ឬដែកកេះមកឲ្យ មនុស្សធំពេលវា រើសបាន។

Ensine as crianças a entregar os fósforos e esqueiros a um adulto.

Enseñe a los niños a entregarle los fósforos y encendedores a un adulto.

Phải tập cho các em nhỏ biết là mỗi khi gặp được diêm quẹt thì nên tìm đưa tận tay những người lớn.

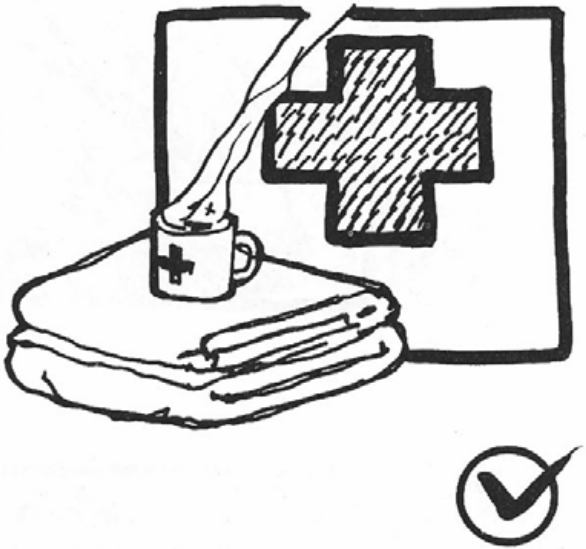

If there is a fire, contact the **RED CROSS** for assistance, information and to let them know you were a fire victim.

បើសិនជាមានភ្លើងឆេះ ត្រូវទាក់ទងនឹងកាកបាទក្រហម ឲ្យគេជួយ ឬសម្រាប់ព័ត៌មានផ្សេងទៀត។ ត្រូវប្រាប់ឲ្យគេដឹងថាលោកអ្នកជាអ្នករងគ្រោះដោយសារភ្លើងឆេះ។

Se há um incendio, contacte a **CRUZ VERMELHA,** (Red Cross) para asistencia, informação e para fazer-lhes saber que você é uma victima do incendio.

Si hay un incendio, contacte a la **CRUZ ROJA** (Red Cross) para asistencia, información y para hacerles saber que usted es una víctima de incendio.

假如火災發生了，請與“紅十字”連繫，以取得有關的協助與資訊，並讓紅十字知道你是火災受難者。

Si difè pran la kay ou, rèlè la “Red Cross” (kwa rouj) pou yo ka èdè-ou è yo ka di-ou kisa pou-ou fè.

Nếu bị cháy nhà, quý vị nên liên lạc với cơ quan HỒNG THẬP TỰ để họ có thể trợ giúp và nhất là quý vị phải cho họ biết quý vị là những nạn nhân hỏa hoạn.

GET OUT AND STAY OUT. Never reenter a burning building to look for people and possessions.

離開火災場所並留在外面，不可再進入火災房屋找尋人或財務。

Lè difè pasè la kay ou, prèmyè bagay pou-ou fè, sè chachè pòt pou soti desyèm bagay la sè retè dèyò.

បើចេញមកក្រៅផ្ទះហើយ ត្រូវនៅខាងក្រៅ។
មិនត្រូវចូលទៅក្នុងផ្ទះដែលឆេះវិញ ដើម្បីរកមើល
មនុស្ស ឬរបស់ទ្រព្យអ្វីទៀតឡើយ។

Saia e fique lá fora. Nunca torne a entrar em um prédio em fogo para buscar pessoas ou coisas.

Salga y quédese afuera. Nunca vuelva a entrar en un edificio en llamas para buscar personas o cosas.

THOÁT RA NGOÀI VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỞ VÀO. Không bao giờ trở vào một căn nhà đang cháy để tìm kiếm thân nhân hay những tài sản riêng.

Design and illustrations by Wen-ti Tsen